# BHXH tỉnh/TP {tentinh}

**Phòng GĐBHYT {tentinh}***, ngày {ngay1}*

**BÁO CÁO THÁNG {thang}**

***(từ ngày {ngay2} đến ngày {ngay1})***

**I. Kết quả thực hiện trong tháng**

**1. Tổng quát tình hình KCB toàn tỉnh**

**1.1. Công tác ký hợp đồng KCB BHYT**

***{x1}***

**1.2. Tình hình thực hiện dự toán**

**a) Thực hiện dự toán chi KCB toàn tỉnh (*ĐVT: Triệu đồng*)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Dự toán giao | Chi KCB toàn tỉnh | Tỷ lệ SD dự toán | Thứ tự toàn quốc | Thứ tự với vùng | Tỷ lệ SD dự toán năm trước | So cùng kỳ năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=3-6 |
| {x2} | {x3} | {x4}% | {x5} | {x6} | {x7}% | {x8}% |

**b) Thực hiện dự kiến chi theo từng Hợp đồng KCB BHYT**

{x39}

Chi tiết sử dụng số giao dự kiến chi từng Bệnh viện ký HĐ KCB xem phụ lục số 01 kèm theo.

**1.3. Tình hình chi KCB BHYT**

**a) Số liệu tổng hợp lượt khám và chi KCB nội, ngoại trú toàn tỉnh.**

- Số lượt KCB BHYT (ĐVT: Lượt)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Trong kỳ | | | Lũy kế | | |
| Tổng lượt | Lượt ngoại | lượt nội | Tổng lượt | Lượt ngoại | lượt nội |
| A | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 |
| Năm nay | {x9} | {x10} | {x11} | {x12} | {x13} | {x14} |
| Năm trước | {x15} | {x16} | {x17} | {x18} | {x19} | {x20} |
| Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước | {m13lc13} | {m13lc23} | {m13lc33} | {m13lc43} | {m13lc53} | {m13lc63} |
| Tỷ lệ % tăng giảm | {m13lc14}% | {m13lc24}% | {m13lc34}% | {m13lc44}% | {m13lc54}% | {m13lc64}% |

- Số chi KCB BHYT (ĐVT: Triệu đồng)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | BHTT Trong kỳ | | | BHTT Lũy kế | | |
| Tổng chi | Chi ngoại trú | Chi nội trú | Tổng chi | Chi ngoại trú | Chi nội trú |
| A | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 |
| Năm nay | {x21} | {x22} | {x23} | {x24} | {x25} | {x26} |
| Năm trước | {x27} | {x28} | {x29} | {x30} | {x31} | {x32} |
| Tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước | {m13cc13} | {m13cc23} | {m13cc33} | {m13cc43} | {m13cc53} | {m13cc63} |
| Tỷ lệ tăng giảm | {m13cc14}% | {m13cc24}% | {m13cc34}% | {m13cc44}% | {m13cc54}% | {m13cc64}% |

**b) Số liệu so sánh 5 chỉ số cơ bản của toàn tỉnh so với vùng và toàn quốc**

Các chỉ số: (1) Tỷ lệ điều trị nội trú; (2) Ngày điều trị bình quân; (3) Chi bình quân chung; (4) Chi bình quân ngoại trú; (5) Chi bình quân nội trú.

+ Tỷ lệ điều trị nội trú: {t5} %, bình quân toàn quốc: {t6} % ( {t7} ), xếp thứ {t8} so với các tỉnh. Bình quân vùng: {t9} % ( {t10} ), đứng thứ {t11} so với vùng.

+ Ngày điều trị bình quân: {t12} ngày, bình quân toàn quốc: {t13} ngày ( {t14} ), xếp thứ {t15} so với các tỉnh. Bình quân vùng: {t16} ngày ({t17}), đứng thứ {t18} so với vùng.

+ Chi bình quân chung: {t19} đồng, bình quân toàn quốc: {t20} đồng ({t21}) xếp thứ {t22} so với các tỉnh. Bình quân vùng: {t23} đồng ({t24}), đứng thứ {t25} so với vùng.

+ Chi bình quân ngoại trú: {t26} đồng, bình quân toàn quốc: {t27} đồng ({t28}) xếp thứ {t29} so với các tỉnh. Bình quân vùng: {t30} đồng ({t31}), đứng thứ {t32} so với vùng.

+ Chi bình quân nội trú: {t33} đồng, bình quân toàn quốc: {t34} đồng ({t35}) xếp thứ {t36} so với các tỉnh. Bình quân vùng: {t37} đồng ({t38}), đứng thứ {t39} so với vùng.

- Số liệu phát sinh trong tháng, so sánh với vùng và toàn quốc xem Phụ lục số 02a kèm theo.

- Số liệu lũy kế năm, so sánh với vùng và toàn quốc xem Phụ lục số 02b kèm theo.

**c) Số liệu so sánh 5 chỉ số cơ bản của từng CSKCB**

- Số liệu phát sinh trong tháng, xem Phụ lục số 03a kèm theo.

- Số liệu lũy kế năm, xem Phụ lục số 03b kèm theo.

**1.4 Các chỉ số đánh giá chi tiết theo NĐ 75.**

Chi tiết qua 6 chỉ số nhóm chi phí: (1) chi xét nghiệm; (2) chi chẩn đoán hình ảnh; (3) chi thuốc; (4) chi phẫu thuật - thủ thuật; (5) chi vật tư y tế; (6) chi tiền giường.

+ Chi xét nghiệm

Bình quân {t40} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t41}, số tuyệt đối {t42}.

+ Chỉ định xét nghiệm: {t61}/100 bệnh nhân. So kỳ trước: số tương đối {t62}, số tuyệt đối {t63}.

+ Chi chẩn đoán hình ảnh: Bình quân {t43} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t44}, số tuyệt đối {t45}.

+ Chỉ định CĐHA: {t64}/100 bệnh nhân. So kỳ trước: số tương đối {t65}, số tuyệt đối {t66}.

+ Chi thuốc: Bình quân {t46} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t47}, số tuyệt đối {t48}.

+ Chi phẫu thuật: Bình quân {t49} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t50}, số tuyệt đối {t51}. Chi thủ thuật: Bình quân {t52} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t53}, số tuyệt đối {t54}.

+ Chi vật tư y tế: Bình quân {t55} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t56}, số tuyệt đối {t57}.

+ Chi tiền giường: Bình quân {t58} đồng/lượt KCB. So kỳ trước: số tương đối {t59}, số tuyệt đối {t60}.

a) Tỉnh so với vùng và toàn quốc chỉ số lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo xem Phụ lục 04a kèm theo.

b) Từng CSKCB chỉ số phát sinh trong tháng báo cáo xem Phụ lục 04b kèm theo.

**2. Công tác kiểm soát chi KCB BHYT**

*{x33}*

**3. Công tác đấu thầu thuốc**

*{x34}*

**4. Công tác quyết toán chi KCB BHYT**

*{x35}*

**5. Công tác khác**

*{x36}*

**II. Phương hướng công tác tháng sau**

*{x37}*

**III. Khó khăn, vướng mắc, đề xuất (nếu có)**

*{x38}*

|  |  |
| --- | --- |
| Nơi nhận:  *- Giám đốc, PGĐ phụ trách (bc);*  *- TP, các PTP GĐBHYT;*  *- Các tổ trưởng;*  *- Lưu Tổ tổng hợp./.* | TRƯỞNG PHÒNG |